

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 23/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty:** Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là xây dựng, cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá.

**Trụ sở chính:** Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2016; kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thảo	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Ủy viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Bà Vũ Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Nguyễn Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc - Miên nhiệm ngày 26/5/2016
Ông Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh hợp nhất cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016*

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Thái Nguyên, ngày 02 tháng 8 năm 2016*

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Thanh**

47  
HÀ  
TỶ T  
ĐẠI  
TIN  
CHỈM  
- TP



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 160640HN/BCKT-AISHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/7/2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng  
Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City  
Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048  
Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620  
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765  
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisckt@dn.vnn.vn

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á tại ngày 30/6/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
& DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kiểm toán viên**



**Vũ Khánh Linh**  
Số CNDKHNKT: 2355-2013-05-1  
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



**Đào Tiến Đạt**  
Số CNDKHNKT: 0078-2013-05-1  
Bộ Tài chính Việt nam cấp

ORIGINAL

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>78.026.548.012</b>	<b>41.162.617.971</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.378.300.589</b>	<b>1.708.884.533</b>
1. Tiền	111	V.1	2.378.300.589	1.708.884.533
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>0</b>	<b>250.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	250.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.490.684.844</b>	<b>16.986.551.168</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.551.457.666	12.919.378.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.638.316.213	317.710.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.300.910.965	3.749.463.005
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.957.571.046</b>	<b>14.586.522.325</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	14.957.571.046	14.586.522.325
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.199.991.533</b>	<b>7.630.659.945</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	250.196.639	219.491.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.859.102.058	7.322.475.668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	90.692.836	88.692.836
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>604.991.603.377</b>	<b>355.891.961.605</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>578.901.332.505</b>	<b>332.798.099.758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	511.957.202.553	324.226.514.196
Nguyên giá	222		534.560.523.778	340.919.237.936
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.603.321.225)	(16.692.723.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	66.944.129.952	8.571.585.562
Nguyên giá	228		68.037.360.000	9.477.360.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.093.230.048)	(905.774.438)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>8.929.539.729</b>	<b>21.167.683.942</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.929.539.729	21.167.683.942
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.160.731.143</b>	<b>1.926.177.905</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	17.127.330.709	1.901.164.405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	33.400.434	25.013.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>683.018.151.389</b>	<b>397.054.579.576</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30/6/2016

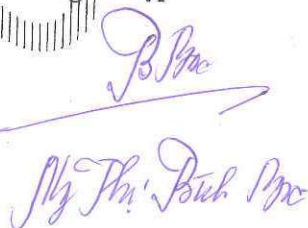
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>323.688.079.695</b>	<b>277.903.390.799</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.775.730.327</b>	<b>113.075.785.694</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.429.569.153	3.930.247.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		220.448.740	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	4.699.931.472	2.274.457.644
4. Phải trả người lao động	314		556.574.142	497.970.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	318.646.975	610.603.519
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	492.080.115	684.596.442
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.677.496.539	4.887.369.795
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	52.380.983.191	100.190.540.296
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>255.912.349.368</b>	<b>164.827.605.105</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	495.099.368	885.145.226
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.470.500.000	1.595.200.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	253.946.750.000	162.347.259.879
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>359.330.071.694</b>	<b>119.151.188.777</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>359.330.071.694</b>	<b>119.151.188.777</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.000.000.000	114.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.330.071.694	5.151.188.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.151.188.777	(839.569.898)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.178.882.917	5.990.758.675
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>683.018.151.389</b>	<b>397.054.579.576</b>

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc

  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc

  
 Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý 2 năm 2016**

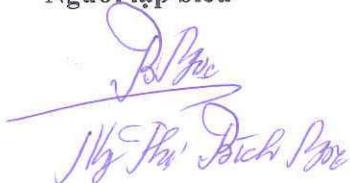
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm 2016 đ	Năm 2016 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.795.561.509	80.987.503.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	9.090.909
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>42.795.561.509</b>	<b>80.978.412.120</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	26.422.042.256	51.383.126.142
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>16.373.519.253</b>	<b>29.595.285.978</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.569.910	4.704.527
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.6	7.310.891.486	13.103.384.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.310.891.486	13.103.384.598
7. Chi phí bán hàng	25	V.7a	320.996.289	631.705.921
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7b	943.334.109	1.735.383.583
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.801.867.279</b>	<b>14.129.516.403</b>
10. Thu nhập khác	31	V.8	759.237.536	1.648.503.555
11. Chi phí khác	32	V.9	117.572.386	459.272.487
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>641.665.150</b>	<b>1.189.231.068</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.443.532.429</b>	<b>15.318.747.471</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.721.983.894	3.148.251.488
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	(8.386.934)	(8.386.934)
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.729.935.469</b>	<b>12.178.882.917</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	224,18	587,82
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	224,18	587,82

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Quý 2 năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đ
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	84.482.191.887
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(82.549.379.266)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.924.564.518)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(13.079.451.825)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(606.041.400)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.055.968.504
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.080.863.051)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19.702.139.669)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(78.854.900.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7.181.818.182
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	250.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.512.344
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(71.418.569.474)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	48.000.000.000
2 Tiền thu từ đi vay	33	305.889.142.722
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	(262.099.209.706)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>91.789.933.016</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>669.223.873</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.708.884.533</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>192.183</i>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.378.300.589</b>

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 23/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính: Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2016 là **342.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**4.1 Tổng số các Công ty con**

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty con.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

**4.2 Danh sách các Công ty con**

Tại ngày 30/6/2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Đông Á Nha Trang.

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201676934, đăng ký lần đầu ngày 19/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Địa chỉ: 04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Vốn điều lệ: 76.000.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

- Vốn thực góp tại 30/6/2016: 0 đồng.

**4.3 Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không có.**

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đ).

**III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi dựa các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

ĐÓNG  
CHỮ  
KIỂM  
CHẾ  
ĐỘ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

203  
NH  
TY  
CÁ  
TIN  
HIM  
IP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

THAI NGUYEN  
KHÁCH SẠN  
ĐÔNG Á  
TẬP ĐOÀN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210/09”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu về cho vay.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu, theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

CH  
CNC  
EM  
HVL  
HOC  
TAY

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền mặt tại quỹ		2.018.361.576		208.407.495
Tiền gửi ngân hàng		359.939.013		1.500.477.038
+ Tiền gửi ngân hàng Đông Việt Nam		356.652.269		1.500.477.038
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên		62.413.834		215.750.813
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên		3.529.048		3.865.180
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên		768.428		768.428
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội		7.417.328		1.253.459
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên		35.015.716		0
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá		1.260.431		1.260.431
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên		114.462.550		1.020.231.956
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên		13.656.342		257.346.771
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà		47.124.692		0
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Khánh Hoà		71.003.900		0
+ Tiền gửi ngân hàng USD	147,51	3.286.744	0,00	0
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà	147,51	3.286.744	0,00	0
<b>Cộng</b>	<b>147,51</b>	<b>2.378.300.589</b>	<b>0,00</b>	<b>1.708.884.533</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
b1. Ngắn hạn	0	0	250.000.000	250.000.000
Cho vay Ông Phạm Văn Tuấn	0	0	250.000.000	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng  
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3. Phải thu khách hàng**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15.551.457.666</b>	<b>0</b>	<b>12.919.378.163</b>	<b>0</b>
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thảo Trang	8.971.023.390	0	1.914.488.400	0
Doanh nghiệp tư nhân Thành Nguyễn Gia Sàng	1.799.508.750	0	2.300.016.030	0
BQL và điều hành dự án các công trình XDCB huyện Phổ Yên	1.033.227.700	0	5.164.907.700	0
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	677.398.585	0	677.398.585	0
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	514.220.578	0	1.014.220.578	0
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Quyết Tiến	144.000.000	0	240.504.000	0
Công ty TNHH Sơn Nam	0	0	863.688.870	0
Các đối tượng khác	2.412.078.663	0	744.154.000	0
<b>Cộng</b>	<b>15.551.457.666</b>	<b>0</b>	<b>12.919.378.163</b>	<b>0</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.638.316.213</b>	<b>0</b>	<b>317.710.000</b>	<b>0</b>
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thảo Trang	20.000.000.000	0	0	0
Công ty CP Kiến trúc Tiêu Điểm	100.000.000	0	100.000.000	0
CN Giao dịch Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam	3.538.000	0	116.000.000	0
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phương Thảo GH	0	0	95.810.000	0
Các đối tượng khác	534.778.213	0	5.900.000	0
<b>Cộng</b>	<b>20.638.316.213</b>	<b>0</b>	<b>317.710.000</b>	<b>0</b>

**5. Phải thu khác**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.300.910.965</b>	<b>0</b>	<b>3.749.463.005</b>	<b>0</b>
Phải thu về chi hộ BHXH	117.042.579	0	66.623.789	0
Tạm ứng cho Ban quản lý dự án	10.972.868.386	0	3.582.667.026	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thảo tiền thực hiện dự án tại Nha Trang	5.700.000.000	0	0	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thanh tiền thực hiện dự án tại Nha Trang	1.500.000.000	0	0	0
Phải thu về tạm ứng	11.000.000	0	0	0
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	0	0	100.172.190	0
<b>Cộng</b>	<b>18.300.910.965</b>	<b>0</b>	<b>3.749.463.005</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.758.991.385	0	535.841.646	0
Công cụ, dụng cụ	688.716.803	0	645.859.443	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.457.506.708	0	298.584.703	0
Hàng hóa	7.052.356.149	0	13.106.236.533	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>14.957.571.046</b>	<b>0</b>	<b>14.586.522.325</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	270.380.583.431	56.661.181.105	13.615.191.454	159.620.400	102.661.546	340.919.237.936
Tăng do mua sắm	16.500.000.000	0	3.719.900.000	0	0	20.219.900.000
Tăng khác (*)	162.109.705.000	4.801.210.000	0	0	13.089.085.000	180.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.640.614.158)	0	(3.938.000.000)	0	0	(6.578.614.158)
Tại ngày 30/6/2016	446.349.674.273	61.462.391.105	13.397.091.454	159.620.400	13.191.746.546	534.560.523.778
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	12.695.652.197	1.634.948.388	2.338.367.697	18.622.380	5.133.078	16.692.723.740
Khấu hao trong kỳ	4.007.450.131	2.137.374.377	650.308.358	15.962.040	78.438.473	6.889.533.379
Thanh lý, nhượng bán	(243.071.129)	0	(735.864.765)	0	0	(978.935.894)
Tại ngày 30/6/2016	16.460.031.199	3.772.322.765	2.252.811.290	34.584.420	83.571.551	22.603.321.225
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	257.684.931.234	55.026.232.717	11.276.823.757	140.998.020	97.528.468	324.226.514.196
Tại ngày 30/6/2016	429.889.643.074	57.690.068.340	11.144.280.164	125.035.980	13.108.174.995	511.957.202.553

(\*) Tăng khác: tăng do góp vốn là tài sản cố định theo Quyết nghị số 01-04/2016/DAH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 332.794.323.611 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2016 nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng  
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	9.363.360.000	114.000.000	9.477.360.000
Tăng do mua sắm	58.500.000.000	60.000.000	58.560.000.000
Tại ngày 30/6/2016	67.863.360.000	174.000.000	68.037.360.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	867.774.438	38.000.000	905.774.438
Khấu hao trong kỳ	166.055.610	21.400.000	187.455.610
Tại ngày 30/6/2016	1.033.830.048	59.400.000	1.093.230.048
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	8.495.585.562	76.000.000	8.571.585.562
Tại ngày 30/6/2016	66.829.529.952	114.600.000	66.944.129.952

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>8.929.539.729</b>	<b>21.167.683.942</b>
Công trình Khách sạn Đông Á 2	0	5.976.900.000
Công trình Trung tâm dưỡng lão và du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc	8.729.539.729	15.065.783.942
Phần mềm quản lý khách sạn và kế toán Nhị Hà	200.000.000	125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.929.539.729</b>	<b>21.167.683.942</b>

**10. Chi phí trả trước**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>250.196.639</b>	<b>219.491.441</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	139.434.652	75.600.000
Chi phí trả trước về cước hòa mạng điện thoại cố định	14.506.823	0
Chi phí bảo hiểm tài sản, phí đường bộ	96.255.164	143.891.441
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>17.127.330.709</b>	<b>1.901.164.405</b>
Chi phí sửa chữa, bảo trì Khách sạn Đông Á 2	9.355.203.408	0
Chi phí sửa chữa, bảo trì Khách sạn Đông Á 3	3.888.443.245	0
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.777.275.383	1.797.006.011
Chi phí mua phần mềm kế toán	2.291.667	3.541.667
Chi phí bảo hiểm vật chất xe	104.117.006	100.616.727
<b>Cộng</b>	<b>17.377.527.348</b>	<b>2.120.655.846</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng  
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.400.434	25.013.500
<b>Cộng</b>	<b>33.400.434</b>	<b>25.013.500</b>

**12. Phải trả người bán**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.429.569.153</b>	<b>6.429.569.153</b>	<b>3.930.247.956</b>	<b>3.930.247.956</b>
Công ty TNHH Hải Đăng	1.650.000.000	1.650.000.000	0	0
Doanh nghiệp tư nhân kim khí Luyến Dung	1.101.094.775	1.101.094.775	0	0
Vũ Thị Thúy	768.350.000	768.350.000	174.320.000	174.320.000
Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên	521.840.000	521.840.000	521.840.000	521.840.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Quyết Tiến	401.011.049	401.011.049	2.382.083.979	2.382.083.979
Công ty TNHH Sinh Sáng	386.668.310	386.668.310	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huyền	138.379.544	138.379.544	138.379.544	138.379.544
Doanh nghiệp tư nhân Xá Thăng Long	0	0	150.000.000	150.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.462.225.475	1.462.225.475	563.624.433	563.624.433
<b>Cộng</b>	<b>6.429.569.153</b>	<b>6.429.569.153</b>	<b>3.930.247.956</b>	<b>3.930.247.956</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/6/2016
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	272.538.931	836.241.028	714.118.344	394.661.615
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.666.328	35.505.947	25.573.427	18.598.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.884.658	3.148.251.488	604.041.400	4.046.094.746
Thuế thu nhập cá nhân	13.009.201	1.691.540	14.700.741	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	478.358.526	326.983.408	566.162.671	239.179.263
Thuế môn bài	0	14.000.000	14.000.000	0
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	0	4.769.600	3.372.600	1.397.000
<b>Cộng</b>	<b>2.274.457.644</b>	<b>4.367.443.011</b>	<b>1.941.969.183</b>	<b>4.699.931.472</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	88.692.836	0	2.000.000	90.692.836
<b>Cộng</b>	<b>88.692.836</b>	<b>0</b>	<b>2.000.000</b>	<b>90.692.836</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng  
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. Chi phí phải trả**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>318.646.975</b>	<b>610.603.519</b>
Lãi vay phải trả	318.646.975	294.714.202
Công trình "Kè đả và bãi đỗ xe ô tô Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên"	0	315.889.317
<b>Cộng</b>	<b>318.646.975</b>	<b>610.603.519</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	492.080.115	684.596.442
<b>Cộng</b>	<b>492.080.115</b>	<b>684.596.442</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	495.099.368	885.145.226
<b>Cộng</b>	<b>495.099.368</b>	<b>885.145.226</b>

**16. Phải trả khác**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.677.496.539</b>	<b>4.887.369.795</b>
Kinh phí công đoàn	417.370	417.370
Bảo hiểm xã hội	21.615.256	35.396.942
Phải trả đội Nguyễn Văn Nam tiền ứng vốn thi công	2.296.366.011	4.346.350.021
Phải trả đội Lương Khắc Giới tiền ứng vốn thi công	320.217.902	463.598.189
Công ty Adviors đặt cọc tiền thuê địa điểm	38.880.000	38.880.000
Phải trả khác	0	2.727.273
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.470.500.000</b>	<b>1.595.200.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.470.500.000	1.595.200.000
<b>Cộng</b>	<b>4.147.996.539</b>	<b>6.482.569.795</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2016	Tăng	Giảm	01/01/2016
<b>a- Ngắn hạn (*)</b>				
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	5.982.908.094	6.189.237.938	6.199.251.773	5.992.921.929
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	19.969.823.327	19.983.094.764	18.882.716.189	18.869.444.752
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	19.828.251.770	20.276.053.770	29.262.368.305	28.814.566.305
Vay ngắn hạn cá nhân	6.600.000.000	8.530.000.000	48.443.607.310	46.513.607.310
Ông Nguyễn Văn Thanh	0	3.400.000.000	37.562.647.310	34.162.647.310
Ông Nguyễn Văn Thảo	0	1.500.000.000	6.950.960.000	5.450.960.000
Bà Đỗ Thị Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Trần Thị Thủy	600.000.000	330.000.000	670.000.000	940.000.000
Bà Trần Thị Sáu	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Bà Phương Thị Yên	0	0	630.000.000	630.000.000
Bà Trần Thị Bích Ngọc	610.000.000	270.000.000	0	340.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	300.000.000	0	0	300.000.000
Bà Nguyễn Thu Giang	170.000.000	500.000.000	500.000.000	170.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác	2.620.000.000	230.000.000	330.000.000	2.720.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.380.983.191</b>	<b>54.978.386.472</b>	<b>102.787.943.577</b>	<b>100.190.540.296</b>
<b>b- Dài hạn (**)</b>				
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	190.000.000	0	95.000.000	285.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.500.000.000	0	3.300.000.000	8.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	3.193.750.000	5.910.756.250	155.916.266.129	153.199.259.879
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	245.000.000.000	245.000.000.000	0	0
Vay dài hạn cá nhân	63.000.000	0	0	63.000.000
Ông Hoàng Trung Thao	63.000.000	0	0	63.000.000
<b>Cộng</b>	<b>253.946.750.000</b>	<b>250.910.756.250</b>	<b>159.311.266.129</b>	<b>162.347.259.879</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
<b>Ngân hàng Nông nghiệp &amp; Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thái Nguyên</b>					
8501LDS-STT14	6	9,0%	15/01/2016	15/7/2016	543.654.166
8501LDS-STT15	6	9,0%	18/01/2016	18/7/2016	198.000.000
8501LDS 201600604	6	9,0%	03/02/2016	03/8/2016	174.320.000
8501LDS 201600655	6	9,0%	16/02/2016	16/8/2016	200.000.000
8501LDS201600825-STT18	6	9,0%	03/3/2016	03/9/2016	199.000.000
8501LDS STT19	6	9,0%	05/4/2016	05/10/2016	220.516.773
8501LDS STT20	6	9,0%	29/4/2016	29/10/2016	462.201.492
8501LDS-STT21	6	9,0%	04/5/2016	04/11/2016	387.510.765
8501LDS-STT22	6	9,0%	30/5/2016	30/11/2016	416.042.565
8501LDS STT23	6	9,0%	03/6/2016	03/12/2016	199.500.000
8501LDS STT24	6	9,0%	08/6/2016	08/12/2016	278.782.940
8501LDS STT25	6	9,0%	17/6/2016	17/12/2016	1.166.356.987
8501LDS STT26	6	9,0%	23/6/2016	23/12/2016	1.004.342.316
8501LDS STT27	6	9,0%	29/6/2016	29/12/2016	532.680.090
<b>Cộng</b>					<b>5.982.908.094</b>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên</b>					
24	6	8,0%	12/01/2016	12/7/2016	1.116.743.460
25	6	8,0%	15/01/2016	15/7/2016	230.178.279
26	6	8,0%	26/02/2016	26/8/2016	52.271.805
27	6	8,0%	29/3/2016	29/9/2016	294.962.789
29	6	8,0%	18/5/2016	18/11/2016	1.387.138.073
28	6	8,0%	16/5/2016	16/11/2016	1.508.967.045
30	6	8,0%	19/5/2016	19/11/2016	2.717.581.786
01	6	8,0%	13/6/2016	13/12/2016	2.653.355.628
02	6	8,0%	14/6/2016	14/12/2016	2.791.612.000
03	6	8,0%	15/6/2016	15/12/2016	5.084.667.665
04	6	8,0%	16/6/2016	16/12/2016	999.729.121
05	6	8,0%	17/6/2016	17/12/2016	1.132.615.676
<b>Cộng</b>					<b>19.969.823.327</b>
<b>Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên</b>					
098/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	28/01/2016	28/7/2016	585.421.888
027/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	07/01/2016	07/7/2016	274.786.055
058/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	18/01/2016	18/7/2016	99.990.000
051/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	14/01/2016	14/7/2016	752.086.742
038/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	12/01/2016	12/7/2026	599.427.920
072/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	20/01/2016	20/7/2016	642.394.457
118/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	03/02/2016	03/8/2016	470.077.198
131/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	19/02/2016	19/8/2016	898.263.068
136/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	22/02/2016	22/8/2016	97.225.300



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng  
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn (tiếp theo):

Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo):

Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Góc vay tại 30/6/2016
<b>Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên (tiếp theo)</b>					
139/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	23/02/2016	23/8/2016	883.203.876
146/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	24/02/2016	24/8/2016	99.528.200
157/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	29/02/2016	29/8/2016	600.079.585
172/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	04/3/2016	04/9/2016	99.900.000
198/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	07/3/2016	07/9/2016	129.414.945
191/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	09/3/2016	09/9/2016	523.789.434
198/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	11/3/2016	11/9/2016	1.736.263.500
205/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	14/3/2016	14/9/2016	1.906.307.240
218/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	17/3/2016	17/9/2016	2.877.552.205
216/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	17/3/2016	17/9/2016	98.700.000
241/16/HỆTD/119-11	6	9,6%	24/3/2016	24/9/2016	409.880.932
293/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	06/4/2016	06/10/2016	786.896.075
299/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	08/4/2016	08/10/2016	922.686.432
312/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	12/4/2016	12/10/2016	813.007.268
342/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	20/4/2016	20/10/2016	514.596.169
356/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	22/4/2016	22/10/2016	388.945.072
435/16/HỆTD/119-19	6	9,0%	19/5/2016	19/11/2016	497.449.948
413/16/HỆTD/119-79	6	9,0%	12/5/2016	12/11/2016	1.620.022.640
524/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	21/6/2016	21/12/2016	500.355.621
<b>Cộng</b>					<b>19.828.251.770</b>

**Vay ngắn hạn cá nhân:**

Tên Cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Góc vay tại 30/6/2016
Bà Đỗ Thị Bình	04.1/T6/2016/HĐVV-NH	28/6/2016	12	0%	1.500.000.000
<b>Cộng</b>					<b>1.500.000.000</b>
Bà Trần Thị Thủy	05.1/T1/2016/HĐVV-NH	01/01/2016	12	0%	600.000.000
<b>Cộng</b>					<b>600.000.000</b>
Bà Trần Thị Sáu	06.1/T5/2016/HĐVV-NH	02/5/2016	12	0%	800.000.000
<b>Cộng</b>					<b>800.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn (tiếp theo):****Vay ngắn hạn cá nhân (tiếp theo):**

Tên Cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
Bà Trần Thị Bích Thủy	07.T1/2015/HDVV-NH và PL01/07.T1/2015/HDVV-NH	01/01/2015	12	0%	130.000.000
	04.T8/2015/HDVV-NH	01/8/2015	12	0%	100.000.000
	03.T10/2015/HDVV-NH	10/01/2015	12	0%	110.000.000
	01.T1/2016/HDVV-NH	01/01/2016	12	0%	270.000.000
<b>Cộng</b>					<b>610.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	02.T10/2015/HDVV-NH	01/10/2015	12	0%	300.000.000
<b>Cộng</b>					<b>300.000.000</b>
Bà Nguyễn Thu Giang	02.T4/2014/HDVV-NH và PL02/02.T4/2014/HDVV-NH	01/4/2014	12	0%	170.000.000
	<b>Cộng</b>				<b>170.000.000</b>
Bà Đình Thị Hân	02.T3/2015/HDVV-NH và PL01/02.T3/2015/HDVV-NH	01/3/2015	12	0%	500.000.000
<b>Cộng</b>					<b>500.000.000</b>
Nguyễn Đình Đức	02.T1/2015/HDVV-NH và PL01/02.T1/2015/HDVV-NH	01/01/2015	12	0%	150.000.000
	<b>Cộng</b>				<b>150.000.000</b>
Nguyễn Thế Phong	02.T10/2014/HDVV-NH và PL02/02.T10/2014/HDVV-NH	01/10/2014	12	0%	100.000.000
	<b>Cộng</b>				<b>100.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	03.T1/2015/HDVV-NH và PL01/03.T1/2015/HDVV-NH	01/01/2015	12	0%	130.000.000
	<b>Cộng</b>				<b>130.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Kim Nhung	03.T8/2015/HDVV-NH	01/8/2015	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>100.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn (tiếp theo):****Vay ngắn hạn cá nhân (tiếp theo):**

Tên Cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
Bà Nguyễn Thị Nhẫn	03.T1/2014/HDVV- NH và PL02/03.T1/2014/HD VV-NH	01/01/2014	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>100.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Nhạn	03.T4/2014/HDVV- NH và PL02/03.T4/2014/HD VV-NH	01/4/2014	12	0%	100.000.000
	04.T1/2015/HDVV- NH và PL01/04.T1/2015/HD VV-NH	01/01/2015	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>200.000.000</b>
Ông Nguyễn Trường Khánh	05.T1/2014/HDVV- NH và PL02/05.T1/2014/HD VV-NH	01/01/2014	12	0%	210.000.000
<b>Cộng</b>					<b>210.000.000</b>
Bà Phương Thị Nga	06.T1/2015/HDVV- NH và PL01/06.T1/2015/HD VV-NH	01/01/2015	12	0%	300.000.000
<b>Cộng</b>					<b>300.000.000</b>
Bà Vũ Thu Hương	09.1/T1/20116/HDVT- NH	28/01/2016	12	0%	230.000.000
<b>Cộng</b>					<b>230.000.000</b>
Ông Từ Văn Trung	01.T10/2015/HDVV- NH	01/10/2015	12	0%	500.000.000
<b>Cộng</b>					<b>500.000.000</b>
Bà Vũ Thị Hồng	05.T3/2014/HDVV- NH và PL02/05.T3/2014/HD VV-NH	01/3/2014	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>100.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết Vay dài hạn:

Vay dài hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
<b>Ngân hàng Nông nghiệp &amp; Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thái Nguyên</b>					
8501-LDS-201402552	36	11,0%	04/3/2014	04/3/2017	190.000.000
<b>Cộng</b>					<b>190.000.000</b>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên</b>					
01	72	10,0%	16/4/2015	16/4/2021	2.358.985.677
03	72	10,0%	21/5/2015	16/4/2021	441.014.323
04	72	10,0%	27/5/2015	16/4/2021	2.700.000.000
<b>Cộng</b>					<b>5.500.000.000</b>
<b>Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên</b>					
119TH1400007	48	12,8%	05/6/2014	05/6/2018	211.250.000
087/14/HĐTD/119-11	48	12,5%	19/3/2015	19/3/2019	482.500.000
371/16/HĐCV/119-79	60	9,5%	29/4/2016	29/4/2021	2.500.000.000
<b>Cộng</b>					<b>3.193.750.000</b>
<b>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội</b>					
106.0108/2016/HĐTD-DN/PGBH	144	8,8%	02/02/2016	02/02/2028	28.000.000.000
106.0108/2016/HĐTD-DN/PGBH	144	8,8%	02/02/2016	02/02/2028	12.000.000.000
106.0108/2016/HĐTD-DN/PGBH	144	8,8%	02/4/2016	02/4/2028	15.500.000.000
106.0108/2016/HĐTD-DN/PGBH	144	8,8%	02/4/2016	02/4/2028	4.500.000.000
106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBH	108	9,0%	27/4/2016	27/4/2025	185.000.000.000
<b>Cộng</b>					<b>245.000.000.000</b>

Vay dài hạn cá nhân:

Tên Cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
Ông Hoàng Trung Thảo	01.T2/2014/HDVV-DH	10/02/2014	60	0%	33.000.000
	01.T3/2015/HDVV-DH	09/3/2015	60	0%	30.000.000
<b>Cộng</b>					<b>63.000.000</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>			
Tại ngày 01/01/2016	114.000.000.000	5.151.188.777	119.151.188.777
Tăng vốn trong kỳ (*)	228.000.000.000	0	228.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	0	12.178.882.917	12.178.882.917
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>342.000.000.000</b>	<b>17.330.071.694</b>	<b>359.330.071.694</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Tăng vốn trong kỳ theo Quyết nghị số: 01-04/2016/DAH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 - Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á, bao gồm:

- Tăng do nhận vốn góp bằng tài sản cố định là tài sản trên đất giá trị: 180.000.000.000 đồng.
- Tăng do nhận vốn góp bằng tiền gửi ngân hàng số tiền: 48.000.000.000 đồng.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2016	01/01/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	342.000.000.000	114.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>342.000.000.000</b>	<b>114.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	114.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	228.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0
+ Vốn góp cuối năm	342.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.200.000	1.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.200.000	1.140.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.200.000	1.140.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại 30/6/2016: 10.000 đồng/ Cổ phiếu.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại 01/01/2016: 100.000 đồng/ Cổ phiếu.

**19. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
- Ngoại tệ các loại				
<i>USD</i>	147,51	3.286.744	0,00	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>42.795.561.509</b>	<b>80.987.503.029</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	16.624.902.267	34.945.114.018
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.170.659.242	46.042.389.011
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>9.090.909</b>
- Giảm giá hàng bán	0	9.090.909
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>42.795.561.509</b>	<b>80.978.412.120</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	16.624.902.267	34.945.114.018
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	26.170.659.242	46.033.298.102
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Quý II</b>	<b>Từ 01/01/2016</b>
	<b>năm 2016</b>	<b>đến 30/6/2016</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.866.503.357	33.223.186.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.555.538.899	18.159.940.081
<b>Cộng</b>	<b>26.422.042.256</b>	<b>51.383.126.142</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Quý II</b>	<b>Từ 01/01/2016</b>
	<b>năm 2016</b>	<b>đến 30/6/2016</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.377.727	4.512.344
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192.183	192.183
<b>Cộng</b>	<b>3.569.910</b>	<b>4.704.527</b>
<b>6. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	<b>Quý II</b>	<b>Từ 01/01/2016</b>
	<b>năm 2016</b>	<b>đến 30/6/2016</b>
Chi phí lãi vay	7.310.891.486	13.103.384.598
<b>Cộng</b>	<b>7.310.891.486</b>	<b>13.103.384.598</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	193.599.162	410.263.570
Chi phí vật liệu, bao bì	25.101.562	50.381.250
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.504.057	56.553.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.700.000	11.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.768.008	96.654.902
Chi phí bằng tiền khác	4.323.500	6.452.500
<b>Cộng</b>	<b>320.996.289</b>	<b>631.705.921</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	472.473.916	856.631.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.736.424	36.416.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	239.878.446	421.436.012
Thuế, phí, lệ phí	15.439.866	40.300.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.483.938	345.268.535
Chi phí bằng tiền khác	11.321.519	35.330.550
<b>Cộng</b>	<b>943.334.109</b>	<b>1.735.383.583</b>

**8. Thu nhập khác**

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chênh lệch thu nhập lớn hơn chi phí từ thanh lý TSCĐ	699.237.536	1.582.139.918
Phạt vi phạm hợp đồng	60.000.000	60.000.000
Thu nhập khác	0	6.363.637
<b>Cộng</b>	<b>759.237.536</b>	<b>1.648.503.555</b>

**9. Chi phí khác**

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	111.111.112	111.111.112
Truy thu tiền thuế GTGT theo quyết định thanh tra thuế	0	182.176.303
Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT	0	133.306.394
Tiền phạt vi phạm hành chính	0	24.956.059
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.082.883	2.082.883
Các khoản khác	4.378.391	5.639.736
<b>Cộng</b>	<b>117.572.386</b>	<b>459.272.487</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.443.532.429</b>	<b>15.318.747.471</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.443.532.429	15.318.747.471
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN</b>	<b>(622.320.655)</b>	<b>(277.897.899)</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	38.681.667	42.031.667
Tiền phạt thuế	0	315.482.697
Phạt chậm nộp BHXH	2.082.883	2.082.883
Phạt vi phạm hành chính	0	24.956.059
Chi phí không có hoá đơn hợp lệ	1.968.000	2.602.000
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền gửi ngoại tệ	(192.183)	(192.183)
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(664.861.022)	(664.861.022)
<b>Tổng thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>7.824.933.087</b>	<b>15.044.570.885</b>
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị có lãi	8.609.919.468	15.741.257.443
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị bị lỗ	(784.986.381)	(696.686.558)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.721.983.894</b>	<b>3.148.251.488</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.386.934)	(8.386.934)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(8.386.934)</b>	<b>(8.386.934)</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.911.915.583	5.867.994.066
Chi phí nhân công	1.918.390.626	3.309.957.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.078.730.234	7.076.988.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.857.981.986	2.763.270.234
Chi phí khác bằng tiền	175.414.021	225.102.421
<b>Cộng</b>	<b>10.942.432.450</b>	<b>19.243.313.582</b>

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.729.935.469	12.178.882.917
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.729.935.469	12.178.882.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.019.780	20.718.681
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>224,18</b>	<b>587,82</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.729.935.469	12.178.882.917
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>6.729.935.469</b>	<b>12.178.882.917</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.019.780	20.718.681
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>30.019.780</b>	<b>20.718.681</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>224,18</b>	<b>587,82</b>

**15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**15.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016 và ngày 31/12/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016</b>		
Đồng	+100	(3.039.994.326)
Đồng	-100	3.039.994.326
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015</b>		
Đồng	+100	(2.608.289.157)
Đồng	-100	2.608.289.157

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**15.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Các khoản phải thu khác**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Trên 1 năm đ	Tổng cộng đ
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	100.190.540.296	162.347.259.879	262.537.800.175
Phải trả người bán	3.930.247.956	0	3.930.247.956
Chi phí phải trả	610.603.519	0	610.603.519
Các khoản phải trả khác	38.880.000	1.595.200.000	1.634.080.000
<b>Cộng</b>	<b>104.770.271.771</b>	<b>163.942.459.879</b>	<b>268.712.731.650</b>
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	52.380.983.191	253.946.750.000	306.327.733.191
Phải trả người bán	6.429.569.153	0	6.429.569.153
Chi phí phải trả	318.646.975	0	318.646.975
Các khoản phải trả khác	38.880.000	1.470.500.000	1.509.380.000
<b>Cộng</b>	<b>59.168.079.319</b>	<b>255.417.250.000</b>	<b>314.585.329.319</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2016.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016.

**16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

47  
HÀ  
T  
AN  
TIN  
SINH  
10

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng  
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	30/06/2016		01/01/2016		30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.378.300.589	0	1.708.884.533	0	2.378.300.589	1.708.884.533
Phải thu khách hàng	15.551.457.666	0	12.919.378.163	0	15.551.457.666	12.919.378.163
Phải thu về cho vay	0	0	250.000.000	0	0	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.929.758.255</b>	<b>0</b>	<b>14.878.262.696</b>	<b>0</b>	<b>17.929.758.255</b>	<b>14.878.262.696</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	306.327.733.191	0	262.537.800.175	0	306.327.733.191	262.537.800.175
Phải trả người bán	6.429.569.153	0	3.930.247.956	0	6.429.569.153	3.930.247.956
Chi phí phải trả	318.646.975	0	610.603.519	0	318.646.975	610.603.519
Phải trả khác	1.509.380.000	0	1.634.080.000	0	1.509.380.000	1.634.080.000
<b>Cộng</b>	<b>314.585.329.319</b>	<b>0</b>	<b>268.712.731.650</b>	<b>0</b>	<b>314.585.329.319</b>	<b>268.712.731.650</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2016. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

### 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  
**Cộng**

Từ 01/01/2016  
 đến 30/6/2016

305.889.142.722  
**305.889.142.722**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  
**Cộng**

Từ 01/01/2016  
đến 30/6/2016

262.099.209.706

**262.099.209.706**

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch và số dư với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Đối tượng	Nội dung giao dịch	Dư tại 01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư tại 30/6/2016
Ông Nguyễn Văn Thanh - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	0	1.500.000.000	0	1.500.000.000
	Vay ngắn hạn	34.162.647.310	3.400.000.000	37.562.647.310	0
	Góp vốn bằng tài sản	91.428.000.000	180.000.000.000	0	273.828.000.000
	Góp vốn bằng tiền		2.400.000.000	0	
Ông Nguyễn Văn Thảo - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	0	5.700.000.000	0	5.700.000.000
	Vay ngắn hạn	5.450.960.000	1.500.000.000	6.950.960.000	0
	Góp vốn bằng tiền	12.572.000.000	27.360.000.000	0	39.932.000.000
Bà Nguyễn Thu Giang - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	170.000.000	500.000.000	500.000.000	170.000.000
	Góp vốn bằng tiền	9.500.000.000	18.240.000.000	0	27.740.000.000

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2016 là 138.723.250 đồng.

**3. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong 6 tháng đầu năm 2016, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên (trên 90%) nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê tài sản	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lưu trú	Cho thuê hội trường tổ chức sự kiện	Hoạt động khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	34.945.114.018	8.542.216.733	5.540.509.406	26.715.908.594	4.506.395.311	728.268.058	80.978.412.120
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.945.114.018	8.542.216.733	5.540.509.406	26.715.908.594	4.506.395.311	728.268.058	80.978.412.120
2. Chi phí	34.244.670.805	2.775.748.082	4.767.715.079	9.840.862.951	1.589.495.031	531.723.698	53.750.215.646
- Giá vốn	33.223.186.061	2.526.049.538	4.605.759.796	9.059.927.080	1.457.768.059	510.435.608	51.383.126.142
- Chi phí phân bổ	1.021.484.744	249.698.544	161.955.283	780.935.871	131.726.972	21.288.090	2.367.089.504
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (không bao gồm hoạt động tài chính)	700.443.213	5.766.468.651	772.794.327	16.875.045.643	2.916.900.280	196.544.360	27.228.196.474
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	33.996.376.513	8.310.301.010	5.390.088.118	25.990.588.755	4.384.049.559	708.496.045	78.779.900.000
5. Tài sản bộ phận	294.735.732.335	72.047.168.118	46.730.026.305	225.328.578.993	38.008.052.327	6.142.392.877	682.991.950.955
6. Tài sản không phân bổ	28.309.700	0	0	0	0	5.090.734	33.400.434
Tổng tài sản	294.764.042.035	72.047.168.118	46.730.026.305	225.328.578.993	38.008.052.327	6.147.483.611	683.025.351.389
7. Nợ phải trả bộ phận	139.686.222.042	34.145.831.737	22.147.096.922	106.791.591.465	18.013.429.165	2.911.108.364	323.695.279.695
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	139.686.222.042	34.145.831.737	22.147.096.922	106.791.591.465	18.013.429.165	2.911.108.364	323.695.279.695





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

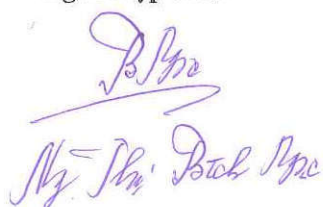
Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 do kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Văn Thanh